

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
84. PHƯỜNG LONG AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ)	5.940.000	7.130.000
		Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (phường 5 cũ)	7.450.000	8.940.000
		Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ)	9.900.000	11.880.000
		Cầu Tân An - QL 62	10.140.000	12.170.000
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	10.790.000	14.570.000
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An	8.120.000	9.750.000
2	Đường tránh thành phố Tân An	Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	10.140.000	12.170.000
3	QL 62	QL 1A – Đường tránh (phường Long An)	22.820.000	27.390.000
		Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An	10.140.000	12.170.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	QL 1A - Cầu Tổng Uẩn	5.610.000	7.570.000
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	4.960.000	5.960.000
2	ĐT 834	QL 1A – Hết ranh phường Long An	7.020.000	8.430.000
3	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	10.420.000	12.510.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường liên phường, xã			
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	18.310.000	21.980.000
		Huỳnh Văn Tạo - Hết ranh phường Long An	15.410.000	18.500.000
2	Đinh Viết Cửu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hỷ	5.070.000	6.090.000
		Trần Văn Hỷ - Nguyễn Thông	3.900.000	4.680.000
3	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Nguyễn Cửu Vân		
		Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	14.840.000	17.810.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	10.390.000	12.470.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	6.390.000	7.670.000
		Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	5.930.000	8.010.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	5.930.000	7.120.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	4.570.000	5.490.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	18.840.000	22.610.000
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	15.410.000	18.500.000
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	8.570.000	10.290.000
		Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An	7.880.000	9.460.000
5	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	3.510.000	4.220.000
6	Nguyễn Kim Công	Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa)	4.740.000	5.690.000
		Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An	3.460.000	4.670.000
7	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đình Viêt Cừ	4.060.000	4.880.000
8	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		3.420.000	4.110.000
9	Nguyễn Văn Nhâm	Trần Minh Châu - hết ranh phường Long An	2.630.000	3.160.000
II	Các đường khác			
1	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6)	QL1A - QL62	9.080.000	10.900.000
2	Đường Hùng Vương nối dài	Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A	32.470.000	48.710.000
		Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường	32.470.000	43.830.000
3	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	10.270.000	12.330.000
		Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư))	10.270.000	12.330.000
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	7.530.000	10.170.000
4	Đường nội bộ Công viên thành phố Tân An		19.310.000	23.180.000
	Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương		31.150.000	37.380.000
5	Lê Văn Tường	QL 1A - Cổng Cai Trung	5.270.000	6.330.000
		Cổng Cai Trung - Cầu vượt số 06	3.900.000	4.680.000
		Cầu vượt số 6 - Hết ranh	2.340.000	2.810.000
6	Trương Định	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu	22.820.000	27.390.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	43.810.000	59.140.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	42.440.000	50.930.000
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	35.920.000	43.110.000
		Võ Văn Tần - QL 1A	30.760.000	36.920.000
7	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	33.470.000	45.180.000
			33.470.000	40.170.000
8	Đỗ Trình Thoại	QL 1A – Hết ranh phường Long An	4.400.000	5.280.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	46.140.000	62.290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
9	Hùng Vương	Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	42.590.000	51.110.000
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A	58.500.000	70.200.000
		QL 1A – QL 62	22.480.000	26.980.000
10	Huỳnh Châu Sồ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 – QL 1A	4.060.000	4.880.000
			4.060.000	4.880.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	52.490.000	62.990.000
		Võ Văn Tần – Trương Định	54.760.000	65.720.000
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	36.960.000	55.440.000
12	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	10.950.000	13.140.000
13	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	14.840.000	17.810.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	17.800.000	21.360.000
		Trương Định – Châu Thị Kim	33.210.000	39.860.000
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	25.040.000	30.050.000
15	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	13.690.000	16.430.000
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	13.690.000	16.430.000
16	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung	9.590.000	11.510.000
		Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm	13.690.000	16.430.000
17	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	14.510.000	17.420.000
18	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	10.950.000	13.140.000
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	16.440.000	19.730.000
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	16.440.000	22.190.000
19	Hai Bà Trưng		21.910.000	26.300.000
20	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	24.640.000	36.960.000
21	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	32.860.000	39.440.000
22	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	12.330.000	14.800.000
23	Lý Thường Kiệt		6.570.000	7.890.000
24	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	21.910.000	26.300.000
25	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	32.860.000	39.440.000
26	Nguyễn Thái Học		9.590.000	11.510.000
27	Phan Bội Châu		8.220.000	9.870.000
28	Phan Văn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên)	11.730.000	14.080.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	6.700.000	8.040.000
29	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	14.190.000	17.030.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	8.790.000	10.550.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	4.800.000	5.760.000
30	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	12.330.000	16.650.000
31	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	16.440.000	19.730.000
32	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	15.460.000	18.560.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	14.100.000	16.920.000
33	Đường giữa chợ nhà lồng Tân An	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	32.860.000	39.440.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
34	Đường Bạch Văn Tư	Nguyễn Đình Chiểu (cấp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	4.110.000	5.550.000
35	Nguyễn Văn Bé	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	3.770.000	4.530.000
		Các nhánh	2.060.000	2.480.000
36	Hẻm 49 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	3.770.000	4.530.000
37	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	3.770.000	4.530.000
38	Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - cuối đường	3.610.000	5.420.000
39	Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – cuối đường	3.770.000	4.530.000
40	Hẻm 85 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân-cuối đường	3.110.000	4.200.000
41	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân- đến cuối đường	5.850.000	7.020.000
42	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	21.000.000	25.200.000
43	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	41.070.000	49.290.000
44	Đỗ Tường Phong (Đường số 5B)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	27.380.000	32.860.000
45	Hồ Văn Long		11.420.000	13.710.000
46	Hoàng Hoa Thám		11.410.000	13.700.000
47	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	11.640.000	13.970.000
48	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng	10.270.000	12.330.000
49	Huỳnh Văn Gấm		11.870.000	14.250.000
50	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	17.580.000	21.100.000
		Lê Thị Thôi - Hết đường	12.170.000	14.610.000
51	Lê Cao Đồng (Đường số 5A)	(Phía trước tiểu công viên)	29.670.000	35.610.000
52	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	9.130.000	12.330.000
		Phần láng bê tông xi măng	5.930.000	8.010.000
53	Lê Văn Tao	Hùng Vương – QL 62	14.840.000	17.810.000
		QL 62 – Huỳnh Việt Thanh	15.980.000	19.180.000
		Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	15.980.000	19.180.000
54	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	39.550.000	47.460.000
55	Nguyễn Thanh Cần		9.130.000	10.960.000
56	Phạm Thị Đầu	Hùng Vương - QL 62	12.550.000	15.060.000
57	Phan Đình Phùng		9.130.000	10.960.000
58	Trà Quý Bình (Đường số 1)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	41.370.000	49.650.000
59	Trương Văn Bang (Đường số 3)	Trà Quý Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	30.800.000	36.960.000
60	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	9.130.000	10.960.000
61	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	35.600.000	42.720.000
62	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh - QL 62	6.390.000	7.670.000
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	4.800.000	5.760.000
63	Lộ cư xá (Đường số 4)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	14.840.000	17.810.000
64	Lộ cư xá (Đường số 6)	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế	9.590.000	11.510.000
65	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ	21.970.000	26.370.000
		Hết ranh chợ – cuối hẻm	7.440.000	8.930.000
		Các đường còn lại trong khu chợ	21.970.000	26.370.000
66	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		13.690.000	16.430.000
67	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ	6.860.000	8.240.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
68	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	5.480.000	6.580.000
69	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	5.930.000	7.120.000
70	Đường chui cầu Tân An	Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường	21.000.000	25.200.000
71	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	7.710.000	9.260.000
72	Huỳnh Văn Đánh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	7.710.000	10.410.000
73	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	8.570.000	12.860.000
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	5.150.000	6.180.000
74	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	6.860.000	8.240.000
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	6.860.000	10.290.000
75	Lê Thị Điền	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	4.970.000	5.970.000
76	Lê Văn Lâm	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừ	4.280.000	5.780.000
77	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	5.830.000	8.750.000
78	Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam	4.460.000	5.360.000
79	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	8.570.000	10.290.000
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừ	6.860.000	10.290.000
		Đinh Viết Cừ – Sông Vàm Cỏ Tây	3.610.000	4.340.000
80	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	8.570.000	10.290.000
		Nguyễn Thông - cuối đường	6.860.000	9.260.000
81	Trương Thị Sáu	Châu Thị Kim - cuối đường	4.970.000	5.970.000
82	Võ Phước Cương	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đánh	4.970.000	5.970.000
83	Võ Văn Mùi	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	4.970.000	7.460.000
84	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến	3.420.000	4.620.000
85	Đường kênh 6 Văn	Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11	3.770.000	4.530.000
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	3.020.000	4.080.000
86	Đường hẻm 9 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3	4.110.000	4.940.000
87	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		4.180.000	5.640.000
88	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		3.450.000	4.140.000
89	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		3.450.000	4.140.000
90	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		3.450.000	4.140.000
91	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		3.450.000	5.180.000
92	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		3.450.000	4.140.000
93	Hẻm 94 Trần Văn Nam		3.450.000	4.140.000
94	Hẻm 7 Đinh Viết Cừ		3.610.000	4.340.000
95	Lê Hữu Nghĩa	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	6.610.000	7.940.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
96	Lưu Văn Tế	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	7.100.000	8.520.000
97	Nguyễn Minh Đường	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	9.250.000	12.490.000
98	Nguyễn Thị Nhỏ	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	8.570.000	12.860.000
99	Trần Phong Sắc	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	12.560.000	15.080.000
100	Võ Tấn Đồ	QL 1A - đường tránh	3.900.000	4.680.000
		Đường tránh - Nghĩa trang	2.540.000	3.050.000
101	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	8.640.000	10.370.000
102	Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	2.540.000	3.050.000
103	Phạm Văn Phùng	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	7.320.000	8.790.000
104	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	7.320.000	8.790.000
105	Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ)	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	3.570.000	4.290.000
106	Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ)	QL 1A - Tuyến tránh	3.050.000	3.660.000
		Tuyến tránh - Xuân Hòa	4.110.000	4.940.000
107	Hẻm 401 Quốc lộ 1A	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Măng)	2.540.000	3.050.000
108	Khu đất ở công chức Cục Thuế	Các đường nội bộ	3.380.000	4.060.000
109	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	3.120.000	3.750.000
110	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	5.850.000	8.780.000
111	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị	7.610.000	9.140.000
112	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ	5.850.000	7.900.000
113	Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn	Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn	3.510.000	4.740.000
114	Cao Văn Lầu		5.950.000	7.140.000
115	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A – Cao Văn Lầu	7.120.000	9.610.000
		Cao Văn Lầu – Bến đò	4.840.000	5.810.000
116	Đặng Văn Truyen	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	3.070.000	4.140.000
117	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê – Trần Minh Châu	2.420.000	3.270.000
118	Huỳnh Thị Đức	ĐT 833 – Mai Bá Hương	2.420.000	2.910.000
119	Lê Văn Khuyên	ĐT 833 – Trần Minh Châu	3.070.000	3.690.000
120	Mai Bá Hương	ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	2.630.000	3.160.000
121	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu	3.960.000	5.350.000
122	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu – ĐT 833	2.630.000	3.550.000
123	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún))	QL1A – ĐT 833	7.260.000	10.890.000
124	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang)	Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An	2.420.000	2.910.000
125	Đường vào cầu Tân An cũ	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	6.320.000	7.590.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
126	Đường vào Trung tâm Khuyến nông	Lê Văn Tường - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	3.510.000	4.220.000
127	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - hết đường	3.960.000	4.760.000
128	Trần Văn Thiện		7.260.000	10.890.000
129	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tường - Đường vào cầu Tân An cũ	6.240.000	7.490.000
130	Vành Đai	Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An	3.120.000	3.750.000
131	Lê Văn Kiệt	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	6.090.000	8.220.000
132	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	8.790.000	10.550.000
		Phan Văn Lại – QL 62	6.760.000	9.130.000
133	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	5.750.000	7.760.000
		Cống Rạch Mương – Hết đường	4.400.000	5.940.000
134	Nguyễn Văn Chánh	Huỳnh Châu Sô - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	4.060.000	4.880.000
135	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	10.820.000	16.230.000
136	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	4.060.000	6.090.000
137	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	8.450.000	10.140.000
138	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	6.760.000	8.120.000
139	Hẻm 456 (Đường cấp Cty Chăn nuôi)	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	3.640.000	4.370.000
140	Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót)	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	3.050.000	3.660.000
141	Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1)	Hồ Ngọc Dẫn cấp tường tình đội - hết đường	3.380.000	4.060.000
142	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	6.090.000	7.310.000
143	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2)	Có lộ	1.820.000	2.190.000
		Không lộ	1.460.000	1.760.000
144	Đường kênh Ba Mao	Có lộ	2.600.000	3.120.000
		Không lộ	2.080.000	2.500.000
145	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2	Có lộ	2.600.000	3.120.000
		Không lộ	2.080.000	2.500.000
146	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2)	Xuân Hòa - hết đường	1.820.000	2.190.000
147	Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp)	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	2.890.000	3.470.000
148	Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G)	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	3.380.000	5.070.000
149	Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải)	đường Huỳnh Châu Sô - ranh phường Khánh Hậu	4.060.000	4.880.000
150	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	8.450.000	10.140.000
151	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội)	QL 62 - Xuân Hòa	4.400.000	5.280.000
152	Đường xóm biển	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	1.820.000	2.190.000
153	Hẻm 235 Huỳnh Châu Sô (Xuân Hòa 2)	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	2.860.000	3.440.000
154	Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình)	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	4.060.000	4.880.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
155	Hẻm 217 Xuân Hòa 2	Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh	3.380.000	4.060.000
156	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài	Xuân Hòa 2	3.380.000	4.060.000
157	Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái)	Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ	4.110.000	4.940.000
158	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng))	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tường	3.870.000	4.650.000
159	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tường	4.400.000	5.280.000
160	Trần Văn Ngân (Đường ấp 1)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tường	2.640.000	3.170.000
161	Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Lê Văn Tường - đê bao ấp 2	1.020.000	1.230.000
162	Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp 1, 2	2.110.000	2.540.000
163	Đường Công Vụ (Cấp cao tốc)	Trần Văn Ngân - sông Vàm Cỏ Tây	1.600.000	1.920.000
164	Đường Ngang ấp 2	Đê bao ấp 2 - Công vụ	1.020.000	1.230.000
165	Đường kênh 30/4	Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại	1.020.000	1.230.000
166	Đường ngọn Rạch Cầu Ngang	Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang	1.020.000	1.230.000
167	Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An)		5.830.000	7.000.000
168	Đường Kênh Cổng Vàng	Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An	1.020.000	1.230.000
169	Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1	Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ)	1.020.000	1.230.000
170	Đường Kênh 10 Xi	Đ.Lê Văn Tường-hết đường	1.020.000	1.230.000
III	Đường chưa có tên			
1	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường	15.980.000	19.180.000
2	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An.	18.250.000	21.900.000
		Dưới cầu Tân An - Hết đường	18.260.000	21.920.000
3	Đường Cầu Bà Rịa	Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ)	1.030.000	1.240.000
4	Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu	Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ)	1.030.000	1.240.000
IV	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa		2.060.000	2.680.000
V	Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		1.850.000	2.140.000
VI	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			3.480.000
VII	Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m			1.880.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
VIII	Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m			1.070.000
IX	Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m			2.410.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC CƯ XÁ			
1	Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An	Các đường nội bộ	5.830.000	7.000.000
2	Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An	Đường ≥ 3 m	2.230.000	2.680.000
		Đường < 3 m	1.550.000	1.860.000
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	2.230.000	2.680.000
		Đường < 3 m	1.550.000	1.860.000
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		1.880.000	2.260.000
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường 3 (A+B) cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	3.870.000	5.810.000
		Các căn còn lại	2.570.000	3.860.000
6	Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	3.770.000	4.530.000
		Các căn còn lại	2.230.000	3.010.000
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		4.460.000	5.360.000
8	Cư xá Thống Nhất		9.080.000	10.900.000
*	CÁC KHU DÂN CƯ			
1	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ)	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	14.730.000	17.680.000
		Đường số 1 và đường số 2	12.680.000	15.220.000
		Các đường còn lại	9.080.000	12.260.000
2	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An	Đường số 1 (liên khu vực)	12.680.000	15.220.000
		Đường số 2, 3, 5	9.250.000	11.100.000
		Đường số 4, 6	7.530.000	11.300.000
3	Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ)	Đường số 1 (đường đôi)	9.250.000	11.100.000
		Đường Liên khu vực	8.900.000	10.680.000
		Các đường còn lại	5.480.000	8.220.000
4	Khu dân cư đối diện công viên phường Long An (phường 3 cũ)	Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương)	24.640.000	29.570.000
		Đường số 2 (Giao với đường số 1)	12.680.000	15.220.000
		Đường số 3 (Giao với đường số 2)	10.950.000	13.140.000
5	Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ)	Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	13.000.000	15.600.000
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	9.590.000	11.510.000
		Đường số 2, 3, 5	7.530.000	9.040.000
6	Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ	Đường số 1 và đường số 3	7.530.000	10.170.000
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại	5.830.000	7.000.000
7	Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Đường số 1	7.880.000	11.820.000
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	6.520.000	8.800.000
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	5.480.000	7.400.000
		Đường Liên khu vực	8.900.000	12.020.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BĞĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
8	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		23.960.000	28.760.000
9	Khu dân cư ADC	Đường A	7.530.000	9.040.000
		Các đường còn lại	6.170.000	7.410.000
10	Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An	Các đường còn lại	13.360.000	16.040.000
		Đường Hùng Vương nối dài	32.470.000	38.970.000
11	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13	13.360.000	18.040.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28	13.360.000	16.040.000
		Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành	13.360.000	20.040.000
		Đường đôi số 8, 22	14.730.000	17.680.000
		Đường Hùng Vương nối dài	32.470.000	38.970.000
		Đường tránh thành phố Tân An	10.140.000	15.210.000
12	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	Đường số 01, 03, 07	5.070.000	6.840.000
		Đường D3	6.090.000	7.310.000
		Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	6.090.000	7.310.000
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An (phường 1, phường 3 cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	22.830.000	27.400.000
14	Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ		3.640.000	4.910.000
15	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ - công trình Shophouse phường Long An (Phường 1 cũ)	Các đường nội bộ	27.680.000	33.220.000
16	Khu dân cư Thanh Tiến	Đường số 1, 2, 3	6.170.000	7.410.000
17	Khu dân cư Tấn Đồ	Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ	4.800.000	5.760.000
		Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	4.110.000	6.170.000
18	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ)		4.780.000	6.450.000
19	Khu tái định cư Chính trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ)		29.972.000	35.970.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
1	Áp dụng giá đất tại phần III			
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ			1.720.000	2.240.000